



AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn -Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2022 ĐẾN 31/12/2022

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.283.934.541	197.088.023.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	22.770.043.214	21.159.190.416
1. Tiền	111		12.770.043.214	21.159.190.416
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b	10.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.938.632.987	38.090.364.929
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	524.994.718.038	424.430.645.296
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	378.488.770	1.597.967.461
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a		
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	75.596.869.776	176.418.009.017
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(550.031.443.597)	(564.356.256.845)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	36.492.633.282	109.063.760.922
1. Hàng tồn kho	141		40.746.101.206	116.688.775.203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.253.467.924)	(7.625.014.281)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.082.625.058	28.774.707.648
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a		



CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.613.693.300	22.278.672.324
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6.468.931.758	6.496.035.324
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207.470.041.776	229.015.360.623
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu dài hạn khác	216			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		156.440.344.507	174.269.289.965
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	92.115.845.793	109.447.074.859
<i>Nguyên giá</i>	222		571.752.967.789	595.731.549.544
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(479.637.121.996)	(486.284.474.685)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	64.324.498.714	64.822.215.106
<i>Nguyên giá</i>	228		67.588.176.453	67.588.176.453
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.263.677.739)	(2.765.961.347)
III. Bất động sản đầu tư	230			
<i>Nguyên giá</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.500.000.000	23.500.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	23.500.000.000	23.500.000.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c		

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212.600.000	212.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212.600.000)	(212.600.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.529.697.269	31.246.070.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	27.529.697.269	31.246.070.658
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		335.753.976.317	426.103.384.538
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		507.153.060.960	579.355.131.354
I. Nợ ngắn hạn	310		502.825.667.229	574.511.480.473
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	9.602.718.008	41.218.656.553
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	5.133.907.258	4.567.126.635
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	951.492.155	3.012.568.092
4. Phải trả người lao động	314		10.434.336.508	17.676.931.940
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	35.053.521.178	36.779.797.444
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	3.420.506.233	7.827.593.692
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	438.225.863.067	463.423.483.295
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.322.822	5.322.822
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
II. Nợ dài hạn	330		4.327.393.731	4.843.650.881
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		530.303.031	85.872.731
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	3.797.090.700	4.757.778.150
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(171.399.084.643)	(153.251.746.816)
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	(171.399.084.643)	(153.251.746.816)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281.097.430.000	281.097.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411.288.522.916	411.288.522.916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	148			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(865.293.765.110)	(847.146.427.283)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(847.146.427.283)	(754.788.562.379)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(18.147.337.827)	(92.357.864.904)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.508.727.551	1.508.727.551
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		335.753.976.317	426.103.384.538

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

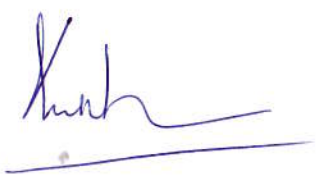
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
		Số đầu kỳ	
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		79.716.351.152	79.716.351.152
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		39.329,07	39.329,07
Euro (EUR)		1.801,95	1.801,95
Dollar Úc (AUD)		1.476,55	1.476,55



Hồ Xuân Hương
Người lập biểu/Kế Toán Trưởng



An Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2023.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Xuân Vinh

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2022 ĐẾN 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	200.573.393.440	130.123.532.470	544.477.541.586	470.480.428.072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	207.260.347	418.310.910	4.123.372.198	2.038.594.348
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	200.366.133.093	129.705.221.560	540.354.169.388	468.441.833.724
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	192.277.585.237	120.788.045.702	504.113.833.222	436.051.751.691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.088.547.856	8.917.175.858	36.240.336.166	32.390.082.033
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	691.100.844	254.609.706	1.127.922.483	745.765.137
7. Chi phí tài chính	22	6.6	9.652.254.897	8.441.173.624	36.125.822.979	38.537.234.839
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.487.666.348</i>	<i>8.380.916.108</i>	<i>35.719.711.222</i>	<i>38.452.952.748</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	2.400.726.804	9.142.390.202	14.643.161.013	32.915.807.136
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	2.995.380.385	(451.009.745)	(2.448.274.988)	9.013.687.777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.268.713.386)	(7.960.768.517)	(10.952.450.355)	(47.330.882.582)
11. Thu nhập khác	31	6.7	432.120.682	177.135.215	1.411.622.242	430.059.799
12. Chi phí khác	32	6.8	1.442.538.809	32.488.338.645	8.606.509.714	45.457.042.121
13. Lợi nhuận khác	40		(1.010.418.127)	(32.311.203.430)	(7.194.887.472)	(45.026.982.322)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lũy kế từ	Lũy kế từ
			01/10/2022 đến 31/12/2022	01/10/2021 đến 31/12/2021	01/01/2022 đến 31/12/2022	01/01/2021 đến 31/12/2021
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.279.131.513)	(40.271.971.947)	(18.147.337.827)	(92.357.864.904)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>(7.279.131.513)</u>	<u>(40.271.971.947)</u>	<u>(18.147.337.827)</u>	<u>(92.357.864.904)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(259)	(1.433)	(646)	(3.286)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(259)	(1.433)	(646)	(3.286)



Hồ Xuân Hương
Người lập biểu/Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2023.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Xuân Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2022 ĐẾN 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(7.279.131.513)	(40.271.971.947)	(18.147.337.827)	(92.357.864.904)
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.183.633.812	5.620.371.409	18.780.421.396	23.174.421.505
- Các khoản dự phòng	03		524.603.444	(3.774.507.225)	(17.696.359.605)	(4.202.720.677)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		94.503.241	(13.028.404)	128.017.862	(21.377.201)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(1.007.006)	752.635.081	(1.007.006)
- Chi phí lãi vay	06		9.487.666.348	8.380.916.108	35.719.711.222	38.452.952.748
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.011.275.332	(30.059.227.065)	19.537.088.129	(34.955.595.535)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.725.582.081	(1.066.815.524)	12.168.627.780	36.411.466.289
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.606.120.783	28.672.320.150	75.942.673.997	68.459.709.780
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(17.122.094.234)	32.838.231.945	(47.446.880.466)	2.197.525.254
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(565.408.437)	(613.289.405)	3.716.373.389	5.558.415.041
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.214.040.539)	(9.008.964.487)	(35.069.588.302)	(38.820.853.239)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		432.120.682	842.951.570	1.010.365.082	1.297.776.570
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(423.431.885)	(1.936.711.200)	(1.641.957.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.873.555.668	21.181.775.299	27.921.948.409	38.506.486.179
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.120.040.096)	(114.582.727)	(1.729.129.036)	(1.216.694.827)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			120.000.000	554.545.454	245.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kê toán từ	Kỳ kê toán từ	Lũy kê từ	Lũy kê từ
			01/10/2022 đến 31/12/2022	01/10/2021 đến 31/12/2021	01/01/2022 đến 31/12/2022	01/01/2021 đến 31/12/2021
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.547.566		61.108.199	2.238.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.064.492.530)	5.417.273	(1.113.475.383)	(969.456.553)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		191.638.335.938	85.426.483.616	539.978.220.764	383.537.445.205
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(202.068.814.690)	(87.737.480.672)	(565.175.840.992)	(402.225.342.955)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.430.478.752)	(2.310.997.056)	(25.197.620.228)	(18.687.897.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(621.415.614)	18.876.195.516	1.610.852.798	18.849.131.876
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,1	23.391.458.828	2.282.994.900	21.159.190.416	2.310.058.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,1	22.770.043.214	21.159.190.416	22.770.043.214	21.159.190.416



Hồ Xuân Hương
Người lập biểu/Kế Toán Trưởng



Huỳnh Xuân Vinh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2022 ĐẾN 31/12/2022**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002. Tuy nhiên, cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết vào ngày 17 tháng 2 năm 2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2020. Theo đó, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là AGF từ ngày 24 tháng 2 năm 2020.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh
- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2020 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có 06 xí nghiệp trực thuộc

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1. Niên độ kế toán:

- Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).
- Năm tài chính 2020 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số Năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m² có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

4.8. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13. Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

4.14. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.327.967.841	3.186.972.958
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi ngân hàng (*)	11.442.075.373	17.972.217.458
Các khoản tương đương tiền (**)	10.000.000.000	
Cộng	22.770.043.214	21.159.190.416

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000			
'+ Ngân hàng BIDV - HCM	10.000.000.000			
b2. Dài hạn				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
- Đầu tư vào đơn vị khác	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)
<i>Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **</i>	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)
Cộng	10.212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)

(**) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/12/2022	31/12/2022	31/12/2022	01/01/2022
	EUR	USD	VND	VND
Phải thu khách hàng				
-Khách hàng trong nước			309.913.642.327	204.011.151.639
-Khách hàng nước ngoài		9.347.287,08	215.081.075.711	220.419.493.657
Cộng phải thu khách hàng		9.347.287,08	524.994.718.038	424.430.645.296

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
* Phải thu khách hàng				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	947.653.898	947.653.898
Cty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán cá giống, thuốc thủy sản, chuyển nhượng vùng nuôi	7.533.900	7.533.900

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2022	31/12/2022	31/12/2022	01/01/2022
	EUR	USD	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước			378.488.770	1.597.967.461
Nhà cung cấp nước ngoài				
Cộng			378.488.770	1.597.967.461

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	410.183.814	931.972.863
Ký cược, ký quỹ		225.000.000
Tạm ứng Công ty CP NTS Việt Phú		100.000.000.000
Tạm ứng Công ty ITV Thủy Sản Hưng Thành	75.000.000.000	75.000.000.000
Chi hộ Công ty CP Hùng Vương	186.685.962	186.685.962
Nhận chiết khấu, thưởng doanh số		
Các khoản phải thu khác		74.350.192
Cộng	75.596.869.776	176.418.009.017

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2022	31/12/2022	01/01/2022
	USD	VND	VND
Khách hàng trong nước		(334.950.367.886)	(349.275.181.134)
Khách hàng nước ngoài	(9.347.287,08)	(215.081.075.711)	(215.081.075.711)
Cộng		(550.031.443.597)	(564.356.256.845)

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	19.311.606.608		32.349.209.461	
Công cụ, dụng cụ tồn kho	509.595.773		326.832.284	
Chi phí SXKD dở dang	1.787.167.473		24.546.182.641	
Thành phẩm tồn kho	17.506.302.536	(4.253.467.924)	53.881.251.279	(7.625.014.281)
Thành phẩm gửi đi bán	1.631.428.816		5.585.299.538	
Hàng hóa tồn kho				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	40.746.101.206	(4.253.467.924)	116.688.775.203	(7.625.014.281)

5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	805.604.623	359.813.255
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.245.692.179	1.420.139.421
Tiền thuê đất trả trước		
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	11.469.167	71.450.000
Chi phí trả trước khác	199.787.039	
Cộng	3.262.553.008	1.851.402.676

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Tiền thuê đất trả trước	24.267.144.261	29.394.667.982
Chi phí sửa chữa		
Khác		
Cộng	24.267.144.261	29.394.667.982

5.9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế TNDN	6.466.307.408	6.466.307.408
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế TNCN	2.624.350	29.727.916
Cộng	6.468.931.758	6.496.035.324

5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 27

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	67.588.176.453		67.588.176.453
Tăng trong năm			
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, chuyển nhượng			
- Giảm khác			
Số cuối năm	67.588.176.453		67.588.176.453
Hao mòn TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu năm	2.765.961.347		2.765.961.347
Tăng trong năm	497.716.392		497.716.392
- Khấu hao trong năm	497.716.392		497.716.392
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số cuối năm	3.263.677.739		3.263.677.739
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	64.822.215.106		64.822.215.106
Số cuối năm	64.324.498.714		64.324.498.714

5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Vùng nuôi Nhơn Hòa	23.500.000.000	23.500.000.000
Cộng	23.500.000.000	23.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022 USD	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Nhà cung cấp trong nước		8.682.835.004	40.326.931.251
Nhà cung cấp nước ngoài	38.838,21	919.883.004	891.725.302
Cộng		9.602.718.008	41.218.656.553

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan không phát sinh

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022 USD	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Khách hàng trong nước		4.076.523.715	3.052.995.108
Khách hàng nước ngoài	46.141,24	1.057.383.543	1.514.131.527
Cộng	46.141,24	5.133.907.258	4.567.126.635

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng		2.907.669.135
Thuế xuất nhập khẩu	880.303.080	10.735.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	71.189.075	
Thuế tài nguyên		8.895.240
Các khoản phí, lệ phí		85.268.610
Cộng	951.492.155	3.012.568.092

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	616.063.905	363.512.826
Chi phí vận chuyển		141.751.000
Chi phí phải trả Ngân hàng NN&PTNT VN CN huyện Sin Hồ	29.299.428.680	29.299.428.680
Chi phí thuê kho, thuê ao	229.078.351	229.078.351
Chi phí kiểm nghiệm hàng XK		
Chi phí thưởng khuyến mại, thưởng doanh số		1.528.642.563
Chi phí điện phục vụ SX	1.088.196.060	1.037.620.000
Chi phí hoa hồng môi giới	3.615.754.182	3.974.764.024
Chi phí thuê đất		
Chi phí mua vật tư		
Chi phí kiểm toán	205.000.000	205.000.000
Cộng	35.053.521.178	36.779.797.444

5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện		
Kinh phí công đoàn	1.494.709.439	2.163.113.240
Bảo hiểm xã hội		2.671.117.919
Bảo hiểm y tế		193.343.378
Bảo hiểm thất nghiệp		42.458.825
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
Cổ tức phải trả (*)	35.125.550	35.125.550
Quỹ người nghèo	267.500.000	267.500.000
Phải trả khác cho Công Đoàn		885.000.000
Công ty Hùng Vương ứng	736.000.000	736.000.000
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	387.171.244	333.934.780
Cộng	3.420.506.233	7.827.593.692

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
(*) Chi tiết cổ tức phải trả		
Cổ tức phải trả		
<i>Đoàn Thị Nương</i>	18.810.000	18.810.000
<i>Lê Văn Uyển</i>	15.798.500	15.798.500
<i>Các cổ đông khác</i>	517.050	517.050
Cộng	35.125.550	35.125.550

5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Vay ngắn hạn (*)	438.225.863.067	463.423.483.295
Vay dài hạn đến hạn trả (**)		
Cộng	438.225.863.067	463.423.483.295

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
Vay VND		438.225.863.067	
VietcomBank AG			
PGBank AG		88.301.201.273	7,9 - 13,5 %/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		342.724.661.794	7,0 - 10,1 %/năm
Cá nhân		7.200.000.000	9,3 - 13,0 %/năm
Cộng		438.225.863.067	

5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn khác	3.797.090.700	4.757.778.150
Cộng	3.797.090.700	4.757.778.150

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

5.21 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

Chỉ tiêu Số phải trả kỳ tới thể hiện giá trị Nợ dài hạn đến hạn trả

5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 28

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn góp của Nhà nước	23.168.926.000	23.168.926.000
Vốn góp của các đối tượng khác	257.928.504.000	257.928.504.000
Cộng	281.097.430.000	281.097.430.000

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	255.544.500.000	255.544.500.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	255.544.500.000	255.544.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền		220.941.068.756
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2012</i>		12.779.288.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2013</i>		25.554.450.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2014</i>		32.765.387.656
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2015</i>		70.274.357.500

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

d . Cổ phiếu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e . Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.322.822	5.322.822
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	3.322.822	5.322.822

5.23 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(847.146.427.283)	(754.788.562.379)
Tăng	(18.147.337.827)	(92.357.864.904)
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	(18.147.337.827)	(92.357.864.904)
<i>Tăng khác</i>		
Giảm		
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>		
<i>Cổ tức đã trả</i>		
<i>Giảm khác</i>		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	(865.293.765.110)	(847.146.427.283)

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán cá xuất khẩu	6.855.354.803	30.876.721.612
Doanh thu bán cá nội địa	140.871.457.770	23.868.585.008
Doanh thu bán phụ phẩm	17.288.190	83.576.952
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>		
Doanh thu bán hàng hóa khác		4.089.205.500
<i>Cá giống</i>		-
<i>Cá nuôi</i>	5.523.000	
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC...</i>	78.319.272	345.743.574
<i>Bao bì</i>		161.425.082
<i>Thành phẩm cá tra fillet</i>		
Doanh thu gia công		
<i>Gia công cá tra</i>	44.195.470.990	69.787.180.585
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	8.290.215.105	569.196.427
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	259.764.310	341.897.730
Cộng	200.573.393.440	130.123.532.470
6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	174.347.031	407.134.407
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	32.913.316	11.176.503
Thuế xuất khẩu		
Cộng	207.260.347	418.310.910

6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	6.855.354.803	30.876.721.612
Doanh thu thuần bán cá nội địa	140.664.197.423	23.450.274.098
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	17.288.190	83.576.952
Doanh thu thuần bán thức ăn chăn nuôi <i>Thức ăn cá</i>		
Doanh thu bán thuần hàng hóa khác <i>Cá giống</i>		4.089.205.500
<i>Cá nuôi</i>	5.523.000	
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>	78.319.272	345.743.574
<i>Bao bì</i>		161.425.082
<i>Thành phẩm cá tra fillet</i>		
Doanh thu gia công <i>Gia công cá tra</i>	44.195.470.990	69.787.180.585
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	8.290.215.105	569.196.427
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	259.764.310	341.897.730
Cộng	200.366.133.093	129.705.221.560

6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	5.967.092.782	35.789.213.576
Giá vốn bán cá nội địa	139.631.811.315	18.465.480.108
Giá vốn bán phụ phẩm	17.288.190	83.576.952
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi <i>Thức ăn cá</i>		



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giá vốn bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>		7.477.119.609
<i>Cá nuôi</i>	112.928.789	
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC</i>	40.290.047	314.544.645
<i>Bao bì</i>		361.474.625
<i>Thành phẩm cá tra fillet</i>		
Giá vốn gia công		
<i>Gia công cá tra fillet</i>	43.025.183.521	56.545.610.857
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	3.086.344.144	1.670.797.584
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	396.646.449	80.227.746
Cộng	192.277.585.237	120.788.045.702

6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền trả trước cho người bán.		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	635.553.278	240.574.296
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		13.028.404
Lãi tiền gửi	6.232.498	1.007.006
Lãi tiền cho vay	49.315.068	
Các khoản khác		
Cộng	691.100.844	254.609.706

6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí lãi vay	9.487.666.348	8.380.916.108
Chiết khấu thanh toán		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Lãi mua hàng trả chậm		28.506.123
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.085.308	31.751.393
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	94.503.241	
Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	9.652.254.897	8.441.173.624
	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
6.7 . THU NHẬP KHÁC		
Thu bán phế liệu		172.727.274
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
Thu nhập từ cho thuê văn phòng		
Chi phí giám sát các ao nuôi đã xuất bán		
Thu bồi thường hợp đồng	420.192.644	
Các khoản thu nhập khác	11.928.038	4.407.941
Cộng	432.120.682	177.135.215
	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
6.8 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		
Chi phí các ao không còn nuôi	1.330.977.470	375.462.895
Khấu hao TSCĐ không sử dụng		
Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn, đầu tư		
Tiền phạt về công bố thông tin		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bị phạt thuế, truy nộp thuế, chậm nộp BHXH	16.972.903	43.191.841
Lãi trả chậm tiền vay		
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ		
Chi phí thanh lý TSCĐ, nguyên vật liệu		
Các khoản chi phí khác	94.588.436	32.069.683.909
Cộng	1.442.538.809	32.488.338.645

6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	280.839.416	1.044.581.329
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	1.105.216.584	2.699.906.388
Chi phí công cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ		13.390.152
Chi phí kiểm hàng, phí CO, thủ tục hải quan	175.160.000	
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	138.901.221	2.030.796.895
Chi phí hoa hồng	131.648.200	137.739.340
Chi phí vận chuyển	502.473.478	2.556.672.886
Phí thuê kho		356.730.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.297.352	301.742.686
Chi phí bằng tiền khác	42.190.553	830.526
Cộng	2.400.726.804	9.142.390.202

b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.311.427.131	(61.137.852)
Chi phí nhiên liệu, vật liệu		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi phí đồ dùng văn phòng	16.359.747	38.992.378
Chi phí khấu hao TSCĐ	158.089.536	(1.139.695.805)
Thuế, phí và lệ phí	18.999.880	20.304.640
Dự phòng phải thu nợ khó đòi		(270.388.974)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.904.702	408.204.818
Trích bổ sung quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	28.952.800	
Chi phí bằng tiền khác	1.145.646.589	552.711.050
Cộng	2.995.380.385	(451.009.745)

7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu	20.260.773.819	26.391.224.516
Chi phí nhân công	4.449.043.159	6.175.238.133
Chi phí sản xuất chung	25.607.757.078	30.846.017.830
Chi phí bán hàng	2.400.726.804	9.142.390.202
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.995.380.385	(451.009.745)
Cộng	55.713.681.245	72.103.860.936

8.1 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN****Kỳ kế toán từ 01/01/2022
đến 31/12/2022**
VND**(18.147.337.827)****9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý 4 năm 2022</u>	<u>Quý 4 năm 2021</u>
Xuất khẩu	6.855.354.803	30.876.721.612
Trong nước	193.510.778.290	98.828.499.948
Cộng	200.366.133.093	129.705.221.560

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.
- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.

Hồ Xuân Hương
Người lập biểu/Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2023.



Huỳnh Xuân Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	185.238.925.199	398.866.457.547	11.123.184.835	335.006.054	167.975.909	595.731.549.544
Tăng trong năm		2.032.049.769				2.032.049.769
- Mua trong năm		2.032.049.769				2.032.049.769
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm	1.420.576.206	23.156.620.124	1.384.964.194	48.471.000		26.010.631.524
- Thanh lý, nhượng bán	1.420.576.206	23.156.620.124	1.384.964.194	48.471.000		26.010.631.524
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	183.818.348.993	377.741.887.192	9.738.220.641	286.535.054	167.975.909	571.752.967.789
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	108.473.642.689	373.499.804.953	3.917.556.971	277.424.845	116.045.227	486.284.474.685
Tăng trong năm	7.629.274.622	10.171.234.435	462.136.327	11.550.000	8.509.620	18.282.705.004
- Khấu hao trong năm	7.629.274.622	10.171.234.435	462.136.327	11.550.000	8.509.620	18.282.705.004
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm	972.161.534	22.524.460.965	1.384.964.194	48.471.000		24.930.057.693
- Thanh lý, nhượng bán	972.161.534	22.524.460.965	1.384.964.194	48.471.000		24.930.057.693
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	115.130.755.777	361.146.578.423	2.994.729.104	240.503.845	124.554.847	479.637.121.996
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	76.765.282.510	25.366.652.594	7.205.627.864	57.581.209	51.930.682	109.447.074.859
Số cuối năm	68.687.593.216	16.595.308.769	6.743.491.537	46.031.209	43.421.062	92.115.845.793

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phụ lục 2

5.22 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01/01/2021	281.097.430.000	411.288.522.916			(754.788.562.379)	1.508.727.551		(60.893.881.912)
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(92.357.864.904)			(92.357.864.904)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 31/12/2021	281.097.430.000	411.288.522.916			(847.146.427.283)	1.508.727.551		(153.251.746.816)
Số dư 01/01/2022	281.097.430.000	411.288.522.916			(847.146.427.283)	1.508.727.551		(153.251.746.816)
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(18.147.337.827)			(18.147.337.827)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 31/12/2022	281.097.430.000	411.288.522.916			(865.293.765.110)	1.508.727.551		(171.399.084.643)

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Công ty CP.XNK thủy sản An Giang
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
KỶ KÊ TOÁN TỪ 01/10/2022 ĐẾN 31/12/2022
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn		197.088.023.915	128.283.934.541
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		21.159.190.416	22.770.043.214
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		38.090.364.929	50.938.632.987
4	Hàng tồn kho		109.063.760.922	36.492.633.282
5	Tài sản ngắn hạn khác		28.774.707.648	18.082.625.058
II	Tài sản dài hạn		229.015.360.623	207.470.041.776
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Tài sản số định		174.269.289.965	156.440.344.507
	- TSCĐ hữu hình		109.447.074.859	92.115.845.793
	- TSCĐ vô hình		64.822.215.106	64.324.498.714
	- TSCĐ thuê tài chính			
3	Bất động sản đầu tư			
4	Tài sản dở dang dài hạn		23.500.000.000	23.500.000.000
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
6	Tài sản dài hạn khác		31.246.070.658	27.529.697.269
III	TỔNG TÀI SẢN		426.103.384.538	335.753.976.317
IV	Nợ phải trả		579.355.131.354	507.153.060.960
1	Nợ ngắn hạn		574.511.480.473	502.825.667.229
2	Nợ dài hạn		4.843.650.881	4.327.393.731
V	Nguồn vốn chủ sở hữu		(153.251.746.816)	(171.399.084.643)
1	Vốn chủ sở hữu		(153.251.746.816)	(171.399.084.643)
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		281.097.430.000	281.097.430.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu			
	- Vốn khác của chủ sở hữu			
	- Cổ phiếu quỹ			
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
	- Các quỹ			
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(847.146.427.283)	(865.293.765.110)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1.508.727.551	1.508.727.551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác			
	- Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
VI	TỔNG NGUỒN VỐN		426.103.384.538	335.753.976.317

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	200.573.393.440	544.477.541.586
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	207.260.347	4.123.372.198
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	200.366.133.093	540.354.169.388
4	Giá vốn hàng bán	đồng	192.277.585.237	504.113.833.222
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	8.088.547.856	36.240.336.166
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	691.100.844	1.127.922.483
7	Chi phí tài chính	đồng	9.652.254.897	36.125.822.979
8	Chi phí bán hàng	đồng	2.400.726.804	14.643.161.013
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	2.995.380.385	(2.448.274.988)
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	(6.268.713.386)	(10.952.450.355)
11	Thu nhập khác	đồng	432.120.682	1.411.622.242
12	Chi phí khác	đồng	1.442.538.809	8.606.509.714
13	Lợi nhuận khác	đồng	(1.010.418.127)	(7.194.887.472)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	(7.279.131.513)	(18.147.337.827)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng		
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	(7.279.131.513)	(18.147.337.827)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	(259)	(646)
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	(259)	(646)

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản - Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	% %		
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	% %		
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	lần lần		
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	% % %		

An giang, Ngày 16 tháng 01 năm 2023.



Huỳnh Xuân Vinh